

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHƯỚC
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 76/2023/DS-ST
Ngày: 27/7/2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản và hợp đồng góp hui.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Trung.

2. Bà Trần Thị Thu Thảo.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh Liêm –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 27 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2023/TLST-DS ngày 07 tháng 3 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hui theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2023/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2023/QĐST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1957. Địa chỉ: ấp HQ, xã HT, huyện TP, tỉnh TG (có mặt).

2. Bị đơn:

Bà **Lê Thị Bé T**, sinh năm 1962. Ông **Lê Văn G**, sinh năm 1952. Địa chỉ: ấp HP, xã HT1, huyện TP1, tỉnh TG1 (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:**

Ngày 29/4/2021, bà Bé T có hỏi vay của bà 50.000.000 đồng. Thỏa thuận

miệng thời gian 02 tháng sẽ trả. Mục đích vay để làm vốn làm ăn. Lãi suất thỏa thuận theo quy định.

Ngày 05/5/2021, bà Bé T có hỏi vay của bà 70.000.000đồng. Thỏa thuận miệng thời gian 02 tháng sẽ trả. Mục đích vay để làm vốn làm ăn. Lãi suất thỏa thuận theo quy định.

Tổng cộng số tiền bà Bé T vay của bà là 120.000.000đồng. Khi vay bà T ký biên nhận nợ và hứa trả lãi suất 5%/ tháng nhưng từ khi vay đến nay bà T chưa trả lãi lần nào. Đến hạn, bà nhiều lần bà T trả gốc và lãi nhưng chưa thực hiện.

Ngoài ra, bà Bé T có tham gia hội do bà làm chủ thảo.

Hội 2.000.000 đồng, hội khai ngày 29/3/2021, mỗi tháng khai một lần, hội có 31 phần tham gia, bà Bé T tham gia 02 phần. Hội khai đến lần thứ 5 thì bà T hốt phần thứ nhất. Hội khai lần thứ 6 thì bà T hốt phần thứ hai. Sau khi hốt hội bà Bé T góp kỳ thứ 7 thì ngưng không góp nữa. Dây hội này bà chàng hội cho bà Bé T đến tháng 12/2022 là 05 lần x 2 phần x 2.000.000đồng. Dây hội này bà T thiếu bà 20.000.000đồng.

Tổng cộng, tiền vay và tiền hội bà T thiếu bà 140.000.000đồng. Nay yêu cầu bà Bé T và ông G liên đới trả cho bà 140.000.000đồng. Yêu cầu trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông G, bà T chưa trả được nợ còn phải chịu lãi suất chậm thi hành án.

***Bị đơn Lê Thị Bé T, Lê Văn G:**

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thông báo thụ lý vụ án, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông G, bà T vắng mặt không rõ lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn khai nhận có cho bị đơn vay nhiều lần và bị đơn có tham gia hội do nguyên đơn làm chủ thảo; nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng góp hội theo quy định tại Điều 463, 471 Bộ luật dân sự. Hai bên xác lập giao dịch dân sự năm 2021 nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[2]Thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng góp hội với bị đơn Lê Thị Bé T và Lê Văn G có địa chỉ: xã HT1, huyện TP1, tỉnh TG1 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Lê Thị Bé T và Lê Văn G được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Về chứng cứ vụ án: Bà B trình bày có cho bà T, ông G vay số tiền 120.000.000đồng và tiền hội mà bà T không góp hội cho bà, bà phải chằng hội là 20.000.000đồng. Quá trình giải quyết vụ án bà B có cung cấp các biên nhận nợ do bà T ký tên. Tòa án tiến hành tổng đạt tài liệu chứng cứ và thông báo cho bị đơn biết nhưng bị đơn cố tình vắng mặt không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5]Về nội dung:

Xét thấy bà T và ông G là vợ chồng, tại thời điểm diễn ra giao dịch vay tiền, góp hội giữa bà T và bà B thì bà T và ông G là vợ chồng hợp pháp. Hội đồng xét xử xác định nghĩa vụ trả nợ của bà T, ông G phát sinh trong thời kỳ hôn nhân là nghĩa vụ chung của ông bà T và ông G. Căn cứ điều 27 và 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vợ chồng phải có trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia

đình. Do đó yêu cầu của bà B yêu cầu Tòa án buộc ông G và bà T cùng có trách nhiệm trả nợ là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5.1]. Đối với số nợ vay: Xét thấy bà B yêu cầu bà T và ông G trả số tiền nợ gốc là 120.000.000đồng mà bà T, ông G đã vay của bà. Xét việc bà T vay tiền đã lâu nhưng đến nay không trả là vi phạm nghĩa vụ do đó bà B khởi kiện yêu cầu bà T, ông G trả nợ là có căn cứ. Bà T, ông G vi phạm nghĩa vụ trả nợ làm ảnh hưởng quyền lợi của bà B nên cần buộc bị đơn trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Về lãi suất: Nguyên đơn không yêu cầu Hội đồng xét xử không xem xét.

[5.2]. Đối với số nợ hui: Xét thấy bà B yêu cầu bà T và ông G trả số tiền nợ hui là 20.000.000đồng mà bà T, ông G đã hốt hui nhưng không góp hui mà bà B phải góp thay. Do đó bà B khởi kiện là có căn cứ chấp nhận nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả số tiền hui mà bà B đã góp thay, buộc trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Tổng cộng số nợ vay là 120.000.000đồng và 20.000.000đồng nợ hui. Trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

[6] Về án phí: Bà Lê Thị Bé T, ông Lê Văn G phải chịu án phí DSST theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 357, Điều 463, 466, 468, 471 Bộ luật dân sự 2015.

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39. Khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

Điểm đ khoản 1 Điều 12. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 về họ, họ, biêu, phường.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B.

Buộc ông Lê Văn G và bà Lê Thị Bé T trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 140.000.000đồng (gồm 120.000.000đồng tiền vay và 20.000.000đồng tiền hụi). Trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Gg, bà T chậm thi hành thì còn phải chịu thêm lãi theo mức lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và khoảng thời gian chậm thi hành.

2. Về án phí: Bà Lê Thị Bé T và ông Lê Văn G phải chịu 7.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị Bé T và ông Lê Văn G thuộc trường hợp miễn tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 26/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; ông G và bà T có đơn xin miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí DSST cho bà T và ông G.

Bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà B thuộc trường hợp miễn tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 26/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên không phải hoàn tạm ứng án phí cho bà B.

3. Về quyền kháng cáo: Bà B có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông G, bà T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9

Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phước;
- Chi cục THADS huyện Tân Phước;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thu Thuyền